

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		4,445,549,273,369	2,111,308,942,523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	436,741,219,472	545,055,676,364
1. Tiền	111		216,741,219,472	122,055,676,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		220,000,000,000	423,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,549,894,479,944	92,025,760,350
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,678,301,394,530	266,780,834,996
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(128,406,914,586)	(174,755,074,646)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	2,430,985,476,761	1,426,846,227,430
1. Phải thu của khách hàng	131		1,594,179,740,726	-
2. Trả trước cho người bán	132		53,087,747,033	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		24,624,000	-
5. Các khoản phải thu khác	138		959,967,972,942	1,587,774,765,120
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(176,274,607,940)	(160,928,537,690)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	121,702,400	205,995,500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,806,394,792	47,175,282,879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,624,991,418	26,765,531,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		5,914,435,884	19,522,472,213
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		266,967,490	887,278,786
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,476,256,899,772	3,982,058,513,287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		18,347,216,178	19,606,991,958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10,535,325,716	10,341,620,629
- Nguyên giá	222		48,012,144,512	42,365,087,672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,476,818,796)	(32,023,467,043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	7,811,890,462	5,541,568,329



- Nguyên giá	228		26,021,298,605	20,220,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18,209,408,143)	(14,679,017,776)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			3,723,803,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,344,909,775,061	3,862,468,938,766
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,543,259,810,755	3,978,436,906,995
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,543,259,810,755	3,978,436,906,995
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(198,350,035,694)	(115,967,968,229)
V. Tài sản dài hạn khác	260		112,999,908,533	99,982,582,563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	15,236,561,410	25,282,645,870
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	63,488,034,298	41,760,431,693
3. Tiến nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	11,479,456,825	10,203,649,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,795,856,000	22,735,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,921,806,173,141	6,093,367,455,810
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,664,409,574,309	3,811,490,150,740
I- Nợ ngắn hạn	310		1,664,043,231,512	1,811,218,305,682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	100,000,000,000	135,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08		
5. Phải trả người lao động	315		10,020,478,663	5,201,408,784
6. Chi phí phải trả	316	V.12	167,087,017,131	378,896,291,335
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1,141,367,078,094	1,209,932,085,100
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		164,196,782,740	80,160,121,089
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		81,117,261,430	1,001,599,810
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		254,613,454	1,026,799,564
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,366,342,797	2,000,271,845,058
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		366,342,797	271,845,058
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,257,396,598,832	2,281,877,305,070
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,257,396,598,832	2,281,877,305,070
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,807,362,969	17,471,205,591
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		28,674,975,035	23,338,817,657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74,333,604,898	109,486,625,892
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,921,806,173,141	6,093,367,455,810

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	845,593,803,658	1,519,193,873,378
3. Tài sản nhận kỳ cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	394,671,443,392	6,278,968,166
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	13,039,165,260,000	12,449,065,040,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	10,368,652,350,000	6,611,413,650,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	152,221,410,000	245,074,730,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	9,601,247,970,000	6,063,664,010,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	615,182,970,000	302,674,910,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	012	470,000	1,843,828,120,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470,000	470,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		1,824,227,650,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		19,600,000,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2,288,554,750,000	3,894,941,790,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2,073,151,720,000	3,767,791,720,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	215,403,030,000	127,150,070,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	106,763,400,000	70,294,400,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	106,763,400,000	70,294,400,000

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	80,000	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	194,210,000	3,587,080,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	1,100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	194,210,000	3,585,980,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	275,000,000,000	25,000,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	275,000,000,000	25,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	191,417,290,000	190,915,720,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	177,810,300,000	168,917,720,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24,951,870,000	23,607,900,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	152,858,430,000	141,418,820,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		3,891,000,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	21,084,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	21,084,000,000
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	257,000,000	202,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	257,000,000	202,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	081	13,349,990,000	712,000,000
7.8. Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	082		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	083	-	140,900,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	084	2,928,191,200,000	2,977,681,020,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	085		
Tổng cộng		17,399,038,997,050	17,143,275,521,544

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2013

LẬP BẢNG



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		170,511,321,570	224,549,903,625	877,020,954,821	1,324,901,231,420
Trong đó:					-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		4,827,412,085	8,551,737,241	34,940,309,923	26,592,856,033
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		88,202,615,214	135,513,236,464	458,609,441,352	552,454,748,576
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3				-	-
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		709,388,140	2,038,082,193	4,749,972,313	4,414,888,637
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		241,185,454	502,681,817	3,156,255,534	969,590,908
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		2,895,884,917		2,922,785,083	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		5,378,786		28,252,917	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-	-
- Doanh thu khác	01.9		73,629,456,974	77,944,165,910	372,613,937,699	740,469,147,266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47,000,340	21,247,498	67,722,853	123,029,079
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		170,464,321,230	224,528,656,127	876,953,231,968	1,324,778,202,341
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		156,561,380,591	187,798,881,543	768,678,542,323	1,163,704,530,156
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		13,902,940,639	36,729,774,584	108,274,689,645	161,073,672,185
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,299,791,989	8,383,405,300	36,889,239,220	29,145,789,371
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		2,603,148,650	28,346,369,284	71,385,450,425	131,927,882,814
8. Thu nhập khác	31				580,870	-
9. Chi phí khác	32				5,500,000	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-		(4,919,130)	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,603,148,650	28,346,369,284	71,380,531,295	131,927,882,814
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	32,096,727		31,416,969,145	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	438,802,888	13,680,286,472	(21,727,602,605)	25,076,325,707
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,132,249,235	14,666,082,812	61,691,164,755	106,851,557,107
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14.20	69.18	295.14	504.02

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP



Tang Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thuý

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thuý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71,380,531,295	131,678,723,375
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8,983,742,120	6,215,108,688
- Các khoản dự phòng	03	51,379,977,655	33,625,138,057
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(108,975,020,568)	(525,863,520,015)
- Chi phí lãi vay	06	202,869,925,625	962,154,225,954
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	225,639,156,127	607,809,676,059
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(877,836,866,180)	7,379,047,909,468
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	(1,411,520,559,534)	167,411,944,050
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(498,033,240,200)	(8,653,373,414,675)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15,270,918,022	13,240,036,360
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(337,275,867,798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17,668,160,149)	(49,246,955,158)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(655,496,529)	(26,712,808,972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,564,804,248,443)	(899,099,480,666)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,723,966,340)	(11,927,532,857)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu từ cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,435,177,096,240	792,022,935,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,427,453,129,900	780,095,402,143
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(10,763,253,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	213,600,000,000	401,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268,600,000,000)	(416,780,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55,000,000,000)	(26,043,253,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(192,351,118,543)	(145,047,331,523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	464,895,555,275	609,942,886,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	272,544,436,732	464,895,555,275

(*): Không bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại mã 320 Báo cáo Cân đối kế toán (nội bảng)

NGƯỜI LẬP



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2011	Kỳ này 01/01/2012	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/12/2011	Kỳ này 31/12/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(476,000)	(10,763,723,000)	(10,763,231,000)				(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761					18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính		7,746,698,234	17,471,205,591	9,724,507,357		5,336,157,378		17,471,205,591	22,807,562,969
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)			23,338,817,657	23,338,817,657		5,336,157,378		23,338,817,657	28,674,975,035
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	194,490,147,141	109,486,625,892	106,723,147,553	191,726,668,802	96,716,907,051	131,869,928,045	109,486,625,892	74,333,604,898
Cộng		2,344,590,754,305	2,281,877,305,070	129,023,219,567	191,726,668,802	107,389,221,807	131,869,928,045	2,281,877,305,070	2,257,396,598,832

Đơn vị tính: đồng

Ghi chú: Số dư đầu năm kỳ này chi tiêu 8 và 9 là: 40.810.023.248 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tang Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy



Vũ Thị Thủy Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà Artex
172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: (84)276.2666 Fax: (84)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2012**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán
- Tổng số công nhân viên và người lao động:** 178, Trong đó: Nhân viên quản lý: 10
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:**
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
- Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐC

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	324,678,584	104,144,944
Tiền gửi ngân hàng	272,219,758,148	464,791,410,331
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	164,196,782,740	80,160,121,089
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	436,741,219,472	545,055,676,364

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	111,857,400	205,995,500
Công cụ, dụng cụ	9,845,000	
Cộng	121,702,400	205,995,500

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Của công ty Chứng khoán	12,199,188	369,200,077,600
Cổ phiếu	8,819,188	67,552,407,600
Trái phiếu	3,380,000	301,647,670,000
Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	35,198,829	15,712,361,909,300
Cổ phiếu	1,269,799	15,693,045,096,300
Trái phiếu	31,730,000	3,306,964,000
Chứng khoán khác	2,199,030	16,009,849,000
Tổng cộng	47,398,017	16,081,561,986,900

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/trừ ro)											
Trái phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/trừ ro)											
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/trừ ro)											
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/trừ ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	11,998,787	15,371,490	1,678,301,394,530	266,780,834,996	-	-	(128,406,914,586)	(174,755,074,646)	1,549,912,006,040	92,075,753,800	
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/trừ ro)	11,997,287	15,371,490	178,627,005,490	266,780,834,996	-	-	(128,406,914,586)	(174,755,074,646)	50,217,617,000	92,075,753,800	
AAM	-	10	-	227,200			-	(4,200)	-	223,000	
AHI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(13,768,300,000)	(14,430,450,000)	6,621,500,000	5,959,350,000	
ACB	72	60	1,050,500	2,269,100			-	(217,100)	1,173,600	2,052,000	
ACL	4	4,372	88,600	63,786,200			(38,200)	-	50,400	94,435,200	
AGF	3	4	106,000	88,600			(41,500)	(19,800)	64,500	68,800	
ALP	2	3	26,050	106,000			(8,050)	(41,800)	18,000	64,200	
ALT	39	12	728,400	156,050			-	(66,050)	764,400	90,000	
ALV	57	39	1,570,000	728,400			(1,353,400)	(272,100)	216,600	456,300	
APC	5	5	76,500	1,570,000			(25,500)	(1,355,000)	51,000	215,000	
AP5	-	1,400	-	42,900,000			-	(27,600,000)	-	15,300,000	



ASP	6	36	56,500	76,500	(29,500)	(4,000)	27,000	72,500
BBC	6	16	370,800	15,398,792,700	(269,400)	(12,598,792,700)	101,400	2,800,000,000
BHS	66	36	1,056,000	338,700	(367,600)	(212,700)	488,400	126,000
BCC	80		771,726		(435,726)		336,000	177,600
BHS	8	16	160,700	988,900	(32,700)	(811,300)	128,000	
BKC	25	66	569,700	1,056,000	(374,700)	(627,000)	195,000	429,000
BMC	6	180	144,800	1,736,326	-	(1,178,326)	291,600	558,000
BMI	4	58	61,000	1,164,900	(29,400)	(155,700)	31,600	1,009,200
BMP	6	25	282,000	569,700	(15,000)	(397,200)	267,000	172,500
BPC	40	24	740,000	868,800	(412,000)	(252,000)	328,000	616,800
BT6	1	4	20,925	61,000	(14,725)	(25,400)	6,200	35,600
BTP	9	6	92,700	282,000	(37,800)	(72,000)	54,900	210,000
BVS	48	248	1,060,200	1,206,400	(493,800)	(950,400)	566,400	256,000
C92	48	81	1,206,400	1,696,725	(870,400)	(1,194,525)	336,000	502,200
CAD	7	9	60,400	92,700	(49,200)	(66,600)	11,200	26,100
CCL	1,500,000	1,500	24,750,000,000	2,475,000,000	(18,900,000,000)	(9,300,000,000)	5,850,000,000	15,450,000,000
CIC	47	48	762,300	1,206,400	(663,600)	(769,600)	98,700	436,800
CLC	9	7	162,900	60,400	(27,900)	(48,300)	135,000	11,900
CMG	2	20	40,600	524,000	(31,200)	(44,000)	9,400	480,000
CSC	56	1,300,000	1,432,000	24,750,000,000	(956,000)	(9,300,000,000)	476,000	15,450,000,000
CT6	89	130	1,398,400	2,676,200	(775,400)	(2,391,200)	623,000	285,000

CTB	36	20	582,000	694,500	(9,600)	(262,500)	572,400	432,000
CTD	6	9	406,500	162,900	(228,300)	(54,000)	176,200	108,900
CTG	2	2	38,000	40,600	-	(28,600)	41,400	12,000
CTM	22	56	200,100	1,432,000	(129,700)	(866,400)	70,400	565,600
CTN	66	9	1,242,300	267,100	(951,900)	(187,600)	290,400	80,100
CTS	53	89	531,800	1,398,400	(130,300)	(686,400)	401,500	712,000
CVT	48	20	1,321,000	358,000	(913,000)	-	408,000	420,000
DAC	86	6	3,253,000	406,500	(1,963,000)	(226,500)	1,290,000	180,000
DAE	29	56	338,500	1,556,500	(42,700)	(565,300)	295,800	991,200
DC4	54	22	993,600	200,100	(613,600)	(125,300)	378,000	74,800
DC1	8	60	380,000	1,242,300	(300,000)	(1,020,300)	80,000	222,000
DCS	66	55	947,100	566,500	(709,500)	(286,000)	237,600	280,500
DCT	7	48	64,000	1,321,000	(43,700)	(951,400)	20,300	369,600
DDM	9	86	78,000	3,253,000	(69,900)	(1,619,000)	8,100	1,634,000
DHA	4	29	90,300	338,500	(51,500)	(118,100)	38,800	220,400
DHC	1	54	12,700	993,600	(7,000)	(696,600)	5,700	297,000
DHG	2	8	129,600	380,000	-	(255,200)	146,000	124,800
DHT	27	66	1,104,700	947,100	(418,900)	(702,900)	685,800	244,200
DIC	5	7	108,100	64,000	(74,100)	(35,300)	34,000	28,700
DIG	4	19	143,200	164,600	(92,000)	(119,000)	51,200	45,600
DMC	7	14	248,400	315,900	(45,400)	(196,900)	203,000	119,000

DNP	25	11	429,000	139,200				(96,500)	(64,400)	332,500	74,800	
DPC	20	12	418,000	777,700				(142,000)	(105,700)	276,000	672,000	
DPN	5	100	183,500	1,009,700				(4,500)	(609,700)	179,000	400,000	
DRC	9	127	155,200	5,196,000				-	(712,900)	231,300	4,483,100	
DTL	2	14	46,800	324,300				(21,400)	(231,900)	25,400	92,400	
DTT	1	14	10,500	501,200				(3,500)	(355,600)	7,000	145,600	
EBS	82	7	1,151,200	248,400				(503,400)	(102,100)	647,800	146,300	
EET	40	25	532,000	429,000				(300,000)	-	232,000	445,000	
FPT	3	20	165,600	418,000				(60,000)	(224,000)	105,600	194,000	
GCG	84	5	1,322,900	163,700				(1,230,500)	(44,700)	92,400	119,000	
GIL	1	7	22,100	155,200				-	(35,500)	32,000	119,700	
GMC	5	12	87,500	280,900				-	(96,100)	95,000	184,800	
GMD	7	11	196,400	115,400				(69,700)	(47,200)	126,700	68,200	
GTA	4	82	38,600	1,151,200				(9,800)	(659,200)	28,800	492,000	
HAG	-	40	-	532,000				-	(316,000)	-	216,000	
HAP	1	10	11,200	231,900				(6,300)	(88,900)	4,900	143,000	
HAS	6	43	71,100	2,924,800				(41,100)	(787,700)	30,000	2,137,100	
HAX	3	84	28,800	1,322,900				(18,600)	(1,096,100)	10,200	226,800	
HBC	7	1	91,200	22,100				(200)	-	91,000	31,000	
HBD	60	5	934,500	87,500				(304,500)	(14,000)	630,000	73,500	
HCC	57	7	1,198,500	196,400				(571,500)	(71,100)	627,000	125,300	

HCM	1	34	24,300	327,700				(2,700)	(106,700)	21,600	221,000	
HDC	1	9	34,000	214,300				(19,700)	(38,800)	14,100	175,500	
HDX	370	36		461,200				-	(342,400)	4,699,000	118,800	
HEV	98	26	1,499,400	308,100				(274,400)	(193,700)	1,225,000	114,400	
HHA	2	218,693	27,800	2,189,235,400				(17,600)	(1,270,724,800)	10,200	918,510,600	
HLV	33	35	1,098,900	1,002,800				(811,800)	(201,300)	287,100	801,500	
HNM	-	60	-	934,500				-	(244,500)	-	690,000	
HPC	73	157	808,900	3,301,200				(531,500)	(2,249,300)	277,400	1,051,900	
HPG	6	11	165,400	267,100				(39,400)	(113,100)	126,000	154,000	
HSG	6	19	135,700	714,500				(20,500)	(383,900)	115,200	330,600	
HTI	5	90	54,800	1,499,400				(34,300)	(735,000)	20,500	764,400	
HTP	20	-	199,100	-				(93,300)	-	106,000	-	
IJC	900	22	-	306,300				-	(213,900)	8,280,000	92,400	
ITA	1	33	3,900	1,098,900				-	(577,500)	4,700	521,400	
ITC	1	10,001	10,700	135,015,600				(2,600)	(62,008,300)	8,100	920,000	
KBC	5	173	1,100	1,917,100				-	-	29,500	73,007,200	
KDC	4	14	199,705	496,300				(39,705)	(251,300)	160,000	245,000	
KHA	7	46	139,500	1,040,600				(45,700)	(658,800)	93,800	381,800	
KHP	3	15	142,200	164,300				(117,600)	(120,800)	24,600	43,300	
KLS	3	120	30,600	1,196,000				(5,100)	(788,000)	25,500	408,000	
KMR	2		18,300					(12,100)	-	6,200		

L61	67	1	1,072,000	15,200				(589,600)	(8,700)	482,400	6,500	
LAF	7	10,001	117,800	135,015,600				(90,500)	(62,008,300)	27,300	73,007,300	
LGC	2	5	56,200	1,100				(34,200)	-	22,000	50,500	
LOS	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000				(62,830,000)	(58,810,000)	20,770,000	24,790,000	
LTC	64	37	2,367,000	737,200				(2,072,600)	(430,100)	294,400	307,100	
MBH	-	2,961	-	20,106,750				-	-	-	31,978,800	
MCO	4	353	50,900	4,001,800				(34,900)	(1,213,100)	16,000	2,788,700	
MCV	41	12	788,600	109,600				(641,000)	(73,600)	147,600	36,000	
MEC	25	67	607,500	1,072,000				(497,500)	(616,400)	110,000	455,600	
MHC	27	37	222,600	622,600				(147,000)	(89,800)	75,600	552,800	
MIC	14	20	522,700	267,700				(347,700)	(125,700)	175,000	142,000	
MKP	1	10	48,500	207,300				-	(123,300)	52,000	84,000	
MKV	96	2	5,918,100	56,200				(5,121,500)	(5,400)	796,800	50,800	
MNC	100	6,700	2,370,000	83,600,000				(1,530,000)	(58,810,000)	840,000	24,790,000	
NAG	44	64	242,700	2,367,000				(119,500)	(2,015,000)	123,200	352,000	
NAV	6	2,961	79,400	20,106,750				(37,400)	-	42,000	31,978,800	
NBC	6	104	67,400	1,323,800				-	(783,000)	72,600	540,800	
NGC	20	10	306,000	113,200				(46,000)	-	260,000	136,000	
NHC	62	41	2,108,900	788,600				(930,900)	(669,700)	1,178,000	118,900	
NSC	3	25	100,900	607,500				-	(482,500)	136,500	125,000	
NST	26	27	341,600	222,600				(92,000)	(160,500)	249,600	62,100	

NTP	52	214	1,912,700	7,989,300				(144,700)	(5,785,100)	1,768,000	2,204,200	
ONE	41	1	407,400	48,500				(79,400)	-	328,000	49,000	
PET	8	296	135,900	18,248,000				(35,900)	(16,264,800)	100,000	1,983,200	
PGD	1	100	29,500	2,370,000				(900)	(1,690,000)	28,600	680,000	
PHT	1	76	16,000	890,800				(10,000)	(647,600)	6,000	243,200	
PIE	7	16	116,100	211,800				(72,700)	(95,000)	43,400	116,800	
PIG	70	4	2,143,200	67,400				(1,359,200)	(13,800)	784,000	53,600	
PIJ	8	20	80,600	306,000				(17,400)	(170,000)	63,200	136,000	
PLC	95	62	328,500	2,108,900				-	(558,900)	1,548,500	1,550,000	
PMC	35	3	826,000	100,900				-	-	1,032,500	126,300	
PMS	35	126	458,000	1,655,600				(258,500)	(446,000)	199,500	1,209,600	
PNC	2	52	19,700	1,912,700				(12,100)	(212,300)	7,600	1,700,400	
PNJ	9	341	258,300	3,388,600				-	(1,683,600)	311,400	1,705,000	
POT	39	380	698,500	6,540,000				(339,700)	(1,562,000)	358,800	4,978,000	
PSI	40	8	568,900	135,900				(408,900)	(39,900)	160,000	96,000	
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000				(6,380,775,000)	(7,197,637,500)	1,325,475,000	508,612,500	
PVA	30	30	1,563,100	29,500				(1,377,100)	(1,392,100)	186,000	171,000	
PVC	34	11	372,700	176,000				-	(94,600)	445,400	81,400	
PVD	3	7	119,600	116,100				(7,100)	(62,900)	112,500	53,200	
PVE	48	70	825,100	2,143,200				(445,900)	(1,366,200)	379,200	777,000	
PVG	90	8	965,000	80,600				(236,000)	(37,400)	729,000	43,200	

PVT	11	81	17,573,800	335,400							167,200	1,142,100	
PVL	87	35	719,200	826,000					(406,000)	(231,000)	313,200	595,000	
PVS	80	35	1,217,900	458,000					(113,900)	(216,900)	1,104,000	241,500	
PVT	148	12	801,434	118,200					(194,634)	(75,000)	606,800	43,200	
PVX	4,102,388	18	56,991,844,510	581,200					(34,428,710,510)	-	22,563,134,000	723,600	
QNC	2	39	45,700	698,500					(34,700)	(394,300)	11,000	304,200	
QTC	40	40	1,116,300	576,400					(216,300)	(296,400)	900,000	280,000	
RAL	4	40	89,800	368,900					-	(444,900)	101,200	124,000	
RCL	78	154,125	3,448,800	7,706,280,000					(1,959,000)	(7,197,037,500)	1,489,800	508,612,500	
RDP	2	30	33,000	1,563,100					(8,800)	(1,392,100)	24,200	171,000	
REE	3	1,534	41,704	16,814,000					-	-	49,800	18,408,000	
RHC	12	53	175,700	2,112,200					(43,700)	(352,600)	132,000	1,759,600	
RIC	2	148	27,000	2,544,000					(15,800)	(1,108,400)	11,200	1,435,600	
SSS	60		1,611,500						(405,500)		1,206,000		
S96	10	90	384,400	1,607,000					(342,400)	(743,000)	42,000	864,000	
S99	47	3,111	760,800	54,558,700					(535,200)	-	225,600	57,553,500	
SAF	168	87	2,852,400	719,200					-	(466,900)	3,830,400	252,300	
SAM	9,536	180	70,587,000	3,681,300					(20,600)	(945,300)	70,566,400	2,736,000	
SAP	72	148	856,800	1,743,100					-	(1,284,300)	1,116,000	458,800	
SBA	8	5,791,799	68,500	126,495,109,900					(30,900)	(87,690,056,600)	37,600	38,805,053,300	
SCJ	58	5,000	1,296,600	67,500,000					(1,006,600)	(46,000,000)	290,000	21,500,000	

SD1	5	2	125,200	45,700			(110,200)	(31,300)	15,000	14,400	
SD2	13	40	300,000	1,116,300			(227,200)	(540,300)	72,800	576,000	
SD3	50	4	1,365,000	89,800			(1,290,000)	(5,000)	75,000	84,800	
SD5	88	178	4,363,700	7,870,400			(3,413,300)	(5,556,400)	950,400	2,314,000	
SD6	74	2	1,410,300	33,000			(944,100)	(15,800)	466,200	17,200	
SD7	99	9,433	3,609,700	131,012,404			(3,065,200)	(24,419,504)	544,500	106,592,900	
SD9	72	112	1,846,100	1,640,000			(1,306,100)	(340,800)	540,000	1,299,200	
SDA	90	22	2,037,100	297,200			(1,605,100)	(180,600)	432,000	116,600	
SDC	4	60	86,800	1,611,500			(56,800)	(801,500)	30,000	810,000	
SDD	23	60	370,800	1,135,500			(297,200)	(793,500)	73,600	342,000	
SDN	14	1,700	352,500	32,860,000			(118,700)	(26,060,000)	233,800	6,800,000	
SEB	80	110	1,168,000	4,227,900			-	(3,633,900)	2,032,000	594,000	
SF1	8	39	97,000	760,800			-	(561,800)	136,000	198,000	
SFN	50	168	740,000	2,852,400			(265,000)	(500,400)	475,000	2,352,000	
SGC	19	46	331,500	498,100			-	(300,300)	338,200	197,800	
SGH	60	72	4,020,000	856,800			-	(525,600)	4,020,000	331,200	
SGT	5	8	83,700	68,500			(61,200)	(38,100)	22,500	30,400	
SHB	361	10	4,793,900	446,300			(2,664,000)	(365,300)	2,129,900	81,000	
SHC	39	58	331,200	1,296,600			(233,700)	(861,600)	97,500	435,000	
SHS	40	5	184,100	125,200			-	(103,700)	204,000	21,500	
SIC	21	113	527,100	2,607,800			(417,900)	(1,975,000)	109,200	632,800	

SI1	50	50	1,300,000	1,365,000				(310,000)	(1,215,000)	990,000	150,000	
SID	7	88	106,200	4,363,700				(8,200)	(2,278,100)	98,000	2,085,600	
SIE	61	20	1,186,100	274,800				(704,200)	(156,800)	481,900	118,000	
SIS	5	99	335,300	3,609,700				(226,300)	(2,788,000)	109,000	821,700	
SRB	6	72	105,700	1,846,100				(90,100)	(1,414,100)	15,600	432,000	
SRC	8	90	155,500	2,037,100				(41,100)	(1,569,100)	114,400	468,000	
SSI	5	4	83,250	86,800				(1,750)	(49,200)	81,500	37,600	
STR	1	23	300	370,800				-	(299,500)	12,300	71,300	
STB	5	114	66,500	2,870,000				-	(2,003,600)	99,500	866,400	
STC	40	80	437,500	1,168,000				(113,500)	(280,000)	324,000	888,000	
STL	50	3,378	719,100	40,955,300				(504,100)	(419,300)	215,000	40,536,000	
STP	50	50	1,943,300	740,000				(1,493,300)	(320,000)	450,000	420,000	
SVC	6	219	160,500	3,821,300				(78,900)	(251,600)	81,600	3,569,700	
TC6	28	60	412,400	4,020,000				(76,400)	(222,000)	336,000	3,798,000	
TCM	8	15	113,600	251,000				(67,200)	(135,500)	46,400	115,500	
TCR	7	48	37,600	528,000				(6,800)	(244,800)	30,800	283,200	
TCS	52	39	749,000	331,200				(119,800)	(210,300)	629,200	120,900	
TDH	7	10,000	234,900	143,875,000				(150,200)	(106,875,000)	84,700	37,000,000	
TDN	38	40	461,700	600,000				(13,300)	(472,000)	448,400	128,000	
THT	34	121	505,200	3,037,100				(151,600)	(2,395,800)	353,600	641,300	
TLT	50	50	2,472,700	1,300,000				(2,402,700)	-	70,000	1,315,000	

TMS	5	47	103,200	712,900				(257,000)	121,000	455,900	
TMT	6	61	140,400	1,186,100				(832,300)	28,200	353,800	
TNA	1	9	28,900	335,300				(221,300)	15,200	114,000	
TNC	8	25	94,700	595,400				(405,400)	76,000	190,000	
TPH	24	6	213,000	105,700				(86,500)	141,600	19,200	
TRI	2	18	21,800	349,800				(240,000)	3,600	109,800	
TS4	4	9	107,900	103,350				(34,850)	35,600	68,500	
TST	50	222	605,000	5,350,000				(4,173,400)	210,000	1,176,600	
TTC	73	21	675,200	7,100				-	386,900	237,300	
TTF	3	5	18,300	66,500				-	15,600	75,500	
TV3	30	40	516,000	437,500				(177,500)	252,000	260,000	
TXM	50	50	506,200	1,950,000				(1,655,000)	170,000	315,000	
TYA	7	50	55,000	1,943,300				(1,523,300)	25,200	420,000	
UNI	35	6	501,700	160,500				(55,500)	276,500	105,000	
V11	254	128	3,690,700	1,885,300				(797,300)	279,400	1,088,000	
VCS	6	45	162,600	338,600				(104,600)	33,600	254,000	
VCT	50	52	1,306,000	749,000				(322,600)	220,000	426,400	
VCC	67	7	1,424,100	254,900				(155,100)	375,200	79,800	
VCB	3	38	83,600	461,700				(188,100)	81,600	273,600	
VCC	35	23	631,200	505,200				(302,800)	318,500	202,400	

VCG	-	50	-	2,472,700	-	(2,207,700)	-	265,000	
VCM	20	68	643,000	1,728,500	(429,000)	(1,116,500)	214,000	612,000	
VCR	4,891,067	15	68,451,482,100	309,500	(54,756,494,500)	-	13,694,987,600	405,000	
VCS	69	6	1,163,600	140,400	(446,000)	(99,000)	717,600	41,400	
VDL	145	1	3,957,200	28,900	(1,086,200)	(8,900)	2,871,000	20,000	
VE2	81	8	1,610,000	94,700	(832,400)	(40,300)	777,600	54,400	
VE3	17	24	432,800	213,000	(332,500)	(88,200)	100,300	124,800	
VE9	62	10	1,705,200	414,000	(1,376,600)	(53,000)	328,600	361,000	
VFC	6	2	95,300	21,800	(47,300)	(18,000)	48,000	3,800	
VGP	57	24	922,100	647,700	(221,000)	(448,500)	701,100	199,200	
VGS	52	50	754,600	605,000	(505,000)	(330,000)	249,600	275,000	
VIC	3	73	206,900	675,200	-	(485,400)	400,000	189,800	
VID	9	11	112,300	201,600	(88,000)	(137,800)	24,300	63,800	
VNC	84	30	4,597,900	516,000	(3,085,900)	(210,000)	1,512,000	306,000	
VNA	-	50	-	506,200	-	(366,200)	-	140,000	
VNC	35	27	993,100	212,200	(496,100)	(139,300)	497,000	72,900	
VND	69	4,435	864,500	63,574,500	(215,900)	(46,721,500)	648,600	16,853,000	
VPC	-	254	-	3,690,700	-	(3,182,700)	-	508,000	
VPH	4	192	114,700	9,217,100	(96,700)	(6,529,100)	18,000	2,688,000	
VPK	3	85	28,900	4,709,000	-	(2,958,000)	78,000	1,751,000	
VSC	6	6	191,300	162,600	-	(130,800)	201,600	31,800	

VSH	9	100	92,200	2,619,200	-	(1,859,200)	92,700	760,000	
VSP	81	50	2,687,200	1,306,000	(2,581,900)	(1,026,000)	105,300	280,000	
VST	3	67	38,600	1,424,100	(31,400)	(1,042,200)	7,200	381,900	
VTA	175	3	1,209,400	126,900	(964,400)	(61,500)	245,000	65,400	
VTB	5	135	83,500	2,434,500	(46,000)	(1,651,500)	37,500	783,000	
VTC	23	194	216,386	2,648,600	(154,286)	(922,000)	62,100	1,726,600	
VTO	6	20	64,100	643,000	(36,500)	(357,000)	27,600	286,000	
VTS	68	4,891,067	2,072,600	68,451,482,100	(1,283,800)	(41,550,613,600)	788,800	26,900,868,500	
VTV	89	41	1,776,700	1,163,600	(1,064,700)	(724,900)	712,000	438,700	
YBC	50	171	1,130,000	4,666,800	(415,000)	(887,700)	715,000	3,779,100	
Trái Phiếu	1,500	-	1,499,674,389,040	-	-	-	1,499,674,389,040	-	-
Trái phiếu VinCom	1,100	-	1,099,674,389,040	-			1,099,674,389,040	-	
Trái phiếu HAG	100	-	100,000,000,000	-			100,000,000,000	-	
Trái phiếu Huỳnh Dê HD2012	300	-	300,000,000,000	-			300,000,000,000	-	
* Chương khoản nân sáng để bán (Đầu đời hiện)									
Cổ phiếu	7,976,742	7,911,732	308,439,561,900	307,820,382,000	(118,031,258,854)	(100,921,634,896)	190,592,781,996	206,900,149,919	
CP VBank	35	35	150,000	150,000	-	-	282,625	284,375	
CP techcombank	119	119	250,000	250,000	-	-	1,210,825	1,518,410	
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)	-	-	
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000	(1,768,962,244)	(4,046,634,896)	6,051,019,756	3,773,347,104	
HAGL Land	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	(91,250,000,000)	(71,875,000,000)	183,750,000,000	203,125,000,000	

CP Tập đoàn Tân Mai	50,700																			
CP Thủy sản Sóc Trăng	13,800			214,866,600														355,761,900		
CP Bảo Hiểm Việt Nam	510			300,650,400														433,140,600		
Trái phiếu	1,330,540	1,324,480	1,222,951,184,300	3,652,627,460,340	-	-	(74,437,776,840)	-										1,297,388,961,040	3,652,627,460,340	
- Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	5,041	5,041	500,789,500	500,789,500														500,789,500	500,789,500	
- Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,325,499	1,319,439	1,222,450,394,700	3,652,126,670,840			(74,437,776,840)											1,296,888,171,540	3,652,126,670,840	
Chương chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,000,000	1,600,000	11,869,064,655	17,989,064,655	-	-	(5,881,000,000)											5,988,064,655	7,732,000,000	
- Quỹ A1	-	600,000	-	6,120,000,000			-											-	1,590,000,000	
- Quỹ A2	1,000,000	1,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000			(5,881,000,000)											4,319,000,000	6,142,000,000	
- Đầu tư tài chính khác			1,669,064,655	1,669,064,655														1,669,064,655		
Chương khoản khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)																				
• Chương khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn																				
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)																				
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)																				
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)																				
Chương chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)																				
Chương khoản khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)																				
III. Đầu tư góp vốn																				
Dầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)																				

Vơn góp tiền doanh, tiền kết
(chủ thể khoản đầu tư vào công
ty liên doanh, tiền kết bị lỗ)

[illegible]

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	35,671,711,236	5,779,311,936	881,314,500	42,365,087,672
Mua trong kỳ		5,697,776,840			5,697,776,840
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác				10,000,000	10,000,000
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác				60,720,000	60,720,000
Số dư cuối kỳ	32,750,000	41,369,488,076	5,779,311,936	830,594,500	48,012,144,512
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	28,644,592,697	2,793,249,354	552,874,992	32,023,467,043
Khấu hao trong kỳ		4,680,894,526	642,487,093	190,690,134	5,514,071,753
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác				60,720,000	60,720,000
Số dư cuối kỳ	32,750,000	33,325,487,223	3,435,736,447	682,845,126	37,476,818,796
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		7,027,118,539	2,986,062,582	328,439,508	10,341,620,629
Tại ngày cuối kỳ		8,044,000,853	2,343,575,489	147,749,374	10,535,325,716

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	20,220,586,105		20,220,586,105
Mua trong kỳ	5,800,712,500		5,800,712,500
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	26,021,298,605		26,021,298,605
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	14,679,017,776		14,679,017,776
Khấu hao trong kỳ	3,530,390,367		3,530,390,367
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	18,209,408,143		18,209,408,143
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	5,541,568,329		5,541,568,329
Tại ngày cuối kỳ	7,811,890,462		7,811,890,462

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động

TSCĐ

Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí trả trước về lợi thế thương mại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

15,236,561,410

25,282,645,870

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

15,236,561,410

25,282,645,870

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ (427,919,005)	Đầu kỳ (381,837,187)
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,316,587,508)	(19,065,396,504)
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	(1,304,925)	(152,483,630)
Thuế thu nhập cá nhân	(188,836,092)	57,338,182
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế Môn bài	5,095,760	5,095,760
Thuế khác	15,115,886	14,811,266
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(5,914,435,884)	(19,522,472,113)

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

63,488,034,298 41,760,431,693

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

63,488,034,298 41,760,431,693

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu: 10,203,649,000

Tiền nộp bổ sung: 306,933,280

Tiền lãi phân bổ trong kỳ: 968,874,545

11,479,456,825

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng				5,690,673,650,927	4,096,493,910,201	1,594,179,740,726			54,858,448,600
2. Trả trước cho người bán				4,231,894,740,179	4,178,806,993,146	53,087,747,033			
- Trả trước Sở(Trung tâm) GDCK									
- Trả trước khách hàng về giao dịch chứng khoán				4,231,894,740,179	4,178,806,993,146	53,087,747,033			
- Trả trước tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Trả trước Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Trả trước thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán				66,618,152	41,994,152	24,624,000			
6. Phải thu khác	1,587,774,765,120			5,355,446,271,237	5,983,253,063,415	959,967,972,942			121,416,159,340
Tổng cộng	1,587,774,765,120			15,278,014,662,343	14,258,553,966,762	2,607,260,084,701	-	-	176,274,607,940

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

 Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có
HĐ

Chi phí các khoản lãi vay

Cộng
Cuối kỳ
Đầu kỳ

309,395,165

36,178,483

166,777,621,966

378,860,112,852

167,087,017,131
378,896,291,335
13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:		135,000,000,000	637,600,000,000	672,600,000,000	100,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ 15/06/12 đến 16/07/12/12)	9.0%	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 29/06/12 đến 02/07/12)	1.5%	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 12/12/11 đến 05/04/12)	15.0%	95,000,000,000		95,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 20/03/12 đến 20/04/12)	14.0%	-	39,000,000,000	39,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 26/09/12 đến 03/10/12)	2.5%		168,000,000,000	68,000,000,000	100,000,000,000
VP Bank(từ 28/03/12 đến 20/04/12)	16.0%	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
VP Bank(từ 21/09/12 đến 01/10/12)	12.5%		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Liên doanh Việt Thái (từ 16/12/11 đến 5/4/2012)	15.0%	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác					
Cộng		135,000,000,000	637,600,000,000	672,600,000,000	100,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

 Các khoản phải trả, phải nộp
khác

Cộng
Cuối kỳ
Đầu kỳ

55,904,932

94,063,121

63,761,860

515,948,426

105,681,401

116,315,495

50,016,318

62,074,645

29,000,000

29,000,000

1,141,062,713,583

1,209,114,683,413

1,141,367,078,094
1,209,932,085,100
15. Phải trả dài hạn nội bộ:
Cuối kỳ
Đầu kỳ

Vay dài hạn nội bộ

.....

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

16. Vay và nợ dài hạn:

a. Vay dài hạn

Vay ngân hàng (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Vay đối tượng khác (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)

b. Nợ dài hạn

Thuế tài chính

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

Nợ dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

2,000,000,000,000

2,000,000,000,000

2,000,000,000,000

2,000,000,000,000

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Phải trả Sở GD&ĐT

- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác

- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

- Phải trả tổ chức, cá nhân khác

164,196,782,740

80,160,121,089

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

Năm nay

Năm trước

- Số dư đầu kỳ

160,928,537,690

325,694,526,641

- Số sử dụng trong kỳ

160,928,537,690

325,694,526,641

- Số trích lập trong kỳ

(176,274,607,940)

(160,928,537,690)

- Số dư cuối kỳ

(176,274,607,940)

(160,928,537,690)

VL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

32,096,727

-

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32,096,727

-

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này

Kỳ trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

438,802,688

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

438,802,688

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này

Kỳ trước

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này

Kỳ trước

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi/lỗ(trước thuế) 71,380,531,295

Cộng: 71,380,531,295

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3. Thuyết minh giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2012 so với quý 4 năm 2011:

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4/2012: 2.132.249.235 đồng

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 4/2011: 14.666.083.812 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa quý 4/2012 và quý 4/2011: 12.533.833.577 đồng là do:

3.1. Các chỉ tiêu làm giảm lợi nhuận sau thuế quý 4/2012 so với quý 4/2011 là: 57.012.818.313 đồng, bao gồm:

* Doanh thu giảm: 54.038.582.055 đồng

* Các khoản giảm trừ doanh thu tăng: 25.752.842 đồng

* Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 2.916.386.689 đồng

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: 32.096.727

3.2.Các chỉ tiêu làm tăng Lợi nhuận sau thuế quý 4/2012 so với quý 4/2011 là: 44.478.984.736 đồng, bao gồm:

*Chi phí hoạt động kinh doanh giảm: 31.237.500.952 đồng

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm: 13.241.483.784 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tang Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thuý

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2013

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thuý Hà